



Review Article

The Issues of Justice and the Right of Access to
Justice in Vietnamese Law

Pham Hong Thai*

*VNU, School of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 12 January 2020

Revised 15 February 2020; Accepted 24 March 2020

Abstract: Justice and the right to access to justice are fundamental issues in the law of every country, which are also vast and complex content. The article analyzes the provisions relating to justice and the right to access to justice in Vietnamese law from the feudal period up to present, especially in basic legal document such as the Constitution, the Criminal Code, and the Procedural Criminal Code, etc. The author argues that justice and the right to access to justice have been adopted in Vietnamese law since the feudal period. The provisions of justice and the right to access to justice in current laws of Vietnam are promoted from the related provisions in the feudal law, along with the acquisition of the progressive values of mankind in this area.

Keywords: Justice, the right to justice, law, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: thaihanapa201@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4289>



Tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí trong pháp luật Việt Nam

Phạm Hồng Thái*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 12 tháng 01 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 02 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 3 năm 2020

Tóm tắt: Công lí và quyền tiếp cận công lí là những vấn đề căn cốt trong pháp luật của mỗi quốc gia, tuy nhiên đây cũng là vấn đề rộng lớn, phức tạp. Bài viết phân tích sự thể hiện tư tưởng công lí và quyền tiếp cận công lí trong pháp luật Việt Nam từ thời phong kiến đến nay, đặc biệt trong các đạo luật cơ bản như Hiến pháp, Bộ luật hình sự, bộ luật tố tụng hình sự. Tác giả cho rằng công lí và quyền tiếp cận công lí đã được thể hiện từ trong pháp luật Việt Nam ngay từ thời kì phong kiến. Những quy định về công lí và quyền tiếp cận công lí trong pháp luật hiện hành của Việt Nam là sự kế thừa, phát triển các quy định về vấn đề trong pháp luật phong kiến, cùng với sự tiếp thu các giá trị tiên bộ của nhân loại trong lĩnh vực này.

Từ khóa: Công lí, quyền tiếp cận công lí, pháp luật, Việt Nam.

Khái quát tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí

Thuật ngữ công lí (justice - tiếng Anh, справедливость - tiếng Nga) được sử dụng phổ biến trong đời sống xã hội, trong các ấn phẩm khoa học, pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Ở Việt Nam thuật ngữ này xuất hiện từ lâu, được chính thức đưa vào nhiều văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và văn bản pháp luật của nhà nước. Mặc dù vậy, hiện vẫn còn về

nhận thức, có những cách hiểu khác nhau về công lí. Có quan điểm cho rằng công lí là: “Cái lẽ phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội” [1]. Công lí: lẽ phải, lẽ công bằng, phù hợp với pháp luật đương thời, không thiên lệch, không tư vị. Chế độ nào cũng coi tòa án là tượng trưng cho công lí, là cơ quan công lí của chế độ ấy [2]. Công lí: sự công bằng hay chính nghĩa, sự đúng đắn, lẽ phải. Thường được dùng trong đời sống pháp lí và đặc biệt là trong hoạt động tư pháp. Công lí: sự công bằng, sự đúng đắn, lẽ phải. Ban hành công lí là việc Tòa án xác định điều đúng, điều sai trong một vụ việc nhằm thiết lập lại sự công bằng [3],...

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: thaihanapa201@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4289>

Tuy có những nhận thức, giải thích khác nhau, nhưng có thể khẳng định rằng: công lí trước hết là sự nhận thức của con người về “sự công bằng, đúng đắn, lẽ phải” được cộng đồng, xã hội thừa nhận, những giá trị đó được khái quát lên thành “công lí”, do đó nội hàm của công lí bao gồm các yếu tố cấu thành cơ bản của nó, đó là: sự công bằng, sự đúng đắn, lẽ phải, do đó ở đâu không có sự công bằng, lẽ phải, sự đúng đắn thì ở đó không có công lí. Từ đây có thể nhận thấy công lí trước hết là giá trị xã hội được khái quát hóa, mà con người nhận thức được và dần được thể hiện trong đời sống xã hội, nhà nước qua các quy tắc: đạo đức, phong tục, tập quán, tôn giáo, chính trị, xã hội và pháp luật. Do vậy, nội dung của công lí không phải là một giá trị vĩnh cửu, luôn có thay đổi bởi chính đời sống xã hội của con người, thời đại. Nhưng từ những quy tắc đó, công lí được bảo đảm trong thực tiễn lại tùy thuộc vào việc thực hiện các quy tắc đó có khách quan, công bằng, đúng đắn không? Đồng thời từ đây cũng xuất hiện vấn đề là các quy tắc đó như thế nào, do ai ban hành và vì ai, có vì con người không và có được xã hội thừa nhận không? và thừa nhận như thế nào, mặt khác các quy tắc đó được thực hiện theo thủ tục, trình tự có công bằng hay không công bằng. Tất cả những điều này đều chi phối, ảnh hưởng đến công lí mà con người nhận thức, mong đợi.

Tóm lại, từ những phân tích ở trên, có thể hiểu công lí là giá trị xã hội, sự nhận thức đúng đắn và hành động đúng của mọi chủ thể xã hội vì công bằng, khách quan, lẽ phải, phù hợp quy luật đời sống xã hội, đạo lí của con người, vì lợi ích con người, được xã hội thừa nhận, được thể chế hóa thành các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người và được thực hiện trong thực tiễn đời sống của con người.

Dù quan niệm về công lí còn có ý kiến khác nhau, nhưng con người trong mọi xã hội, thời đại và trong mọi quan hệ giữa con người với con người, con người với thiên nhiên đều khao khát, hướng tới công lí, hướng tới sự công bằng, bình đẳng, tự do, sự đúng đắn trong mọi quan hệ xã hội, trong mọi thời đại. Điều đó tạo nên khái niệm *quyền tiếp cận công lí*. Quyền

tiếp cận công lí thể hiện sự khát vọng của con người về công lí - là một phạm trù nhận thức, sự mong đợi, đồng thời sự biểu hiện của công lí qua các quy tắc là hình thức thể hiện của công lí, việc thực hiện các quy tắc đó - hiện thực của công lí, song vì những lí do, nguyên nhân khác nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, lịch sử,... mà khả năng hướng tới công lí của con người bị hạn chế nhiều hay ít trên thực tế. Như vậy, *quyền tiếp cận công lí là khả năng tiếp cận công lí của con người được xác lập trên cơ sở các quy tắc xã hội, trong đó các quy tắc pháp luật có vị trí đặc biệt quan trọng, nó bị chi phối không chỉ pháp luật vật chất, mà cả pháp luật thủ tục (tổ tụng).*

Tư tưởng là phạm trù thuộc nhận thức của con người, là hoạt động trí óc của con người, là lao động sáng tạo của con người qua quá trình lịch sử phát triển. Trong ngôn ngữ tiếng Việt, thuật ngữ “tư tưởng” được giải thích là “quan điểm và ý nghĩ chung của con người đối với thế giới tự nhiên và xã hội” [4]. Trong tiếng Nga “мысль” “ideologia” (tư tưởng) được giải thích là: “hệ thống các quan điểm và ý tưởng, thế giới quan” [5]. Như vậy, có thể hiểu *tư tưởng là những triết lí đã được khái quát rút ra từ những khái niệm, quan niệm, ấn phẩm, học thuyết, hay trong các thể chế điều chỉnh hành vi của con người, được rút ra từ hoạt động thực tiễn của con người, do đó không thể đồng nhất giữa tư tưởng với những khái niệm, định nghĩa, ý tưởng, học thuyết, tác phẩm, hoạt động thực tiễn của con người.*

Tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí đã hình thành qua các giai đoạn lịch sử phát triển của nhân loại, gắn với lịch sử cụ thể của nhân loại, mà trước hết là lịch sử của từng dân tộc, quốc gia. Ở đây, cần phải nhận thấy chính những điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, các quan hệ chính trị, xã hội đã quyết định nhận thức của con người về công lí, đã hình thành tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí. Chính điều này đã lí giải cho sự tồn tại của nhiều quan niệm khác nhau về công lí, quyền tiếp cận công lí của các dân tộc. Mỗi quan điểm, lí luận đều là sản phẩm, phản ánh thời đại đã sinh ra nó và

chịu sự chi phối của lợi ích, mà vì nó đã hình thành nên quan điểm, lí thuyết.

Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí, trước hết là nhận thức, sự nhìn nhận của con người về hiện thực đời sống xã hội khách quan, phản ánh hiện thực khách quan các hiện tượng xã hội tồn tại, đồng thời cũng là những mong muốn, khát khao của con người hướng tới một hiện thực cao hơn, tốt đẹp hơn cái hiện thực đang tồn tại nhằm đem lại sự công bằng, bình đẳng trong đời sống xã hội của con người. Đây chính là nhận thức sáng tạo của con người, chính vì vậy, tư tưởng của con người nói chung, tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí riêng đều có tính vượt trước so với hiện thực về công lí, quyền tiếp cận công lí. Nó mở đường cho hiện thực về công lí, quyền tiếp cận công lí. Do đó, tư tưởng về công lí vượt qua không gian và thời gian, không đơn giản là tấm gương phản chiếu “nguyên trạng” điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội đã sản sinh ra nó, mà còn là sự mong muốn, khát khao của con người, định hướng cho những hành động bảo vệ công lí, ở đây yếu tố chủ quan của con người có vai trò nhất định đối với hiện thực về công lí, bảo vệ công lí, quyền tiếp cận công lí. Chính điều này là cơ sở để lí giải cho những tư tưởng vượt trước thời đại về công lí, quyền tiếp cận công lí và sự trường tồn của nó trong các thời đại về sau.

Như vậy, cái cốt lõi nhất của tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí chính là tư tưởng, quan điểm về sự giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bóc lột dưới mọi hình thức khác nhau, tư tưởng về sự công bằng, lẽ phải, đúng đắn trong các quan hệ xã hội và khả năng tiếp cận hiện thực mọi nguồn vật chất, tinh thần do con người sáng tạo nên, tiếp cận các giá trị về sự công bằng, lẽ phải, đúng đắn được khái quát thành các chuẩn mực về công lí và khả năng tiếp cận công lí.

2. Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí trong pháp luật phong kiến Việt Nam

Từ thực tiễn quá trình dựng nước, giữ nước và xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã

hội, người Việt Nam phải chống chọi với thiên tai, địch họa, trong điều kiện đó con người đã gắn bó, liên kết với nhau trong cộng đồng, sự gắn bó với quê hương và hình thành tinh thần yêu quê hương đất nước, yêu thương con người. Những tình cảm đó là cội nguồn hình thành tư tưởng, ý thức dân tộc, một nền công lí đề cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, đề cao chính nghĩa và đạo lí, bảo vệ công lí cũng là một giá trị truyền thống dân tộc. “Đạo lí” là lẽ phải, “chính nghĩa” cũng là điều phải, tức là đứng về lẽ phải, tranh đấu cho lẽ phải là đấu tranh cho công lí. Trong quan niệm của người Việt, sự xâm lăng, thù hận, trả thù, hay báo thù,... là cái xấu, cái ác; sự tôn trọng, hòa hợp vì cuộc sống hạnh phúc, là đạo lí, cái tốt, cái đẹp, là công lí. Điều này đã minh chứng bằng lịch sử dân tộc Việt Nam, được khái quát thành “đánh kẻ chạy đi, chứ không đánh kẻ chạy lại”, “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai”.

Ngay từ buổi hồng hoang, trong truyền thuyết lịch sử đã có một số sự tích nói lên sự khát vọng tự do, bình đẳng của con người như: sự tích về Tiên Dung và Chử Đồng Tử đã phản ánh khát vọng về sự tự do, bình đẳng về tình yêu luyến ái - không phân biệt giàu nghèo, hèn, sang, đây chính là tư tưởng về công bằng, bình đẳng, công lí nhằm chống lại sự hà khắc của chế độ phong kiến của lễ giáo phong kiến, tư tưởng nho giáo “môn đăng hậu đới”; hay truyện “Thạch Sanh”, nhân vật Lí Thông và Thạch Sanh là hai nhân vật đại diện cho “ác”, “thiện”, kết cục ác gặp họa, mà thiện gặp lành, âu cũng thể hiện tư tưởng về công “ác giả, ác báo”, “ở hiền gặp lành”.

Tư tưởng về “thiện” và “ác” là thước đo để đánh giá công lí trong nhận thức của người Việt, ông cha ta cũng rạch ròi giữa thiện và ác, giữa kẻ đi xâm lược và người dân nước đi xâm lược. Bên cạnh đó tinh thần khoan dung, độ lượng, vị tha, nhân đạo là nền tảng của công lí trong truyền thống văn hóa Việt Nam.

Với ý nghĩa là nền tảng của sự tôn trọng công lí, lẽ phải, lòng khoan dung, độ lượng, vị tha, nhân đạo cũng là phẩm chất và một trong những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt

Nam, có ảnh hưởng đến cách thức cầm quyền qua các thời đại.

Tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí được thể hiện trong lịch sử Việt Nam qua tất cả các giai đoạn phát triển, mà cụ thể nhất là trong pháp luật của các triều đại phong kiến. Mặc dù pháp luật phong kiến Việt Nam cũng như pháp luật phong kiến các quốc gia khác đều không thoát khỏi những hạn chế lịch sử của nó, pháp luật phong kiến là pháp luật quả đấm, nhưng các triều đại phong kiến Việt Nam đã để lại cho đời sau một di sản pháp luật khá lớn với nhiều giá trị tư tưởng có ý nghĩa thời đại. Xã hội phong kiến là xã hội đẳng cấp, do vậy công lí trong xã hội phong kiến được chia thành 2 bộ phận (công lí của kẻ mạnh - kẻ cai trị và công lí của kẻ yếu), còn quyền tiếp cận công lí lệ thuộc vào đẳng cấp xã hội “quan thì xử theo lễ, dân xử theo luật, con kiến mà kiện củ khoai”. Điều này phản ánh một hiện thực xã hội - công lí không đến được thứ dân. Tuy vậy, trong từng chặng đường, trong pháp luật phong kiến Việt Nam vẫn có thể tìm thấy những tư tưởng công lí, quyền tiếp cận công lí ở những mức độ biểu hiện ít, nhiều nhất định.

Công lí và tiếp cận công lí trong pháp luật thời Ngô - Đinh - Tiền Lê

Triều đình nhà Đinh - nhà nước phong kiến độc lập, một mặt đấu tranh để bảo vệ nền độc lập đất nước, nhưng áp dụng hình phạt rất hà khắc nhằm răn đe, trừng phạt lực lượng chống đối lại nhà Đinh, đồng thời cũng là để bảo vệ ngai vàng của chế độ phong kiến, ví dụ “vua đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi; hạ lệnh rằng: kẻ nào trái phép vua phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn,...” [6]. Thời vua Lê Đại Hành vẫn giữ nguyên tắc hình phạt đó. Theo lời sớ của Tống Cáo, cách xử tội của Lê Hoàn như sau: “Tà hữu có lỗi nhỏ cũng giết đi hoặc đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn giúp việc, ai hơi có điều gì phạm ý cũng bị đánh từ 30 đến 50 roi, truất làm tên gác cổng, khi hết giận thì gọi về cho làm chức cũ” [7]. Cái công lí, công bằng ở đây là hình phạt như nhau cho những vi phạm như nhau, thuộc đẳng cấp như nhau. Chính trong chế độ đẳng cấp đó mà tồn tại nhiều thứ công lí cho từng đẳng cấp xã hội.

Pháp luật của thời Tiền Lê đặt ra để bảo vệ triều đình nhà Lê, chống cát cứ, ngoại xâm. Các biện pháp hình phạt cũng rất hà khắc, dã man, tàn bạo. Thời Lê Long Đĩnh đặt ra hình phạt “róc mía trên đầu sư, quấn cò quanh người phạm nhân rồi đốt cho đến chết, dùng dao xẻo thịt, bắt phạm nhân trèo lên ngọn cây cao chặt cho ngã xuống mà chết, đặt cũi nuôi hổ ở sân châu, xử phạt bất kì ai làm phạm ý mình” [6].

Như vậy, có thể thấy rằng trong chế độ phong kiến thời kì này, công lí được thiết lập trên cơ sở hình phạt, có phạm tội thì phải chịu hình phạt hà khắc, tàn bạo, đó là công lí của những người cai trị, công lí không đến thường dân, chế độ đó hà khắc; trong thời kì này khó thời Lí nói đến quyền tiếp cận công lí của thân dân.

Công lí trong pháp luật - Trần - Hồ (1010 đến 1407)

Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo và Nho giáo, tư tưởng về công lí trong pháp luật thời kì này đã có những thay đổi, trong một chừng mực nào đó thể hiện được sự công bằng xã hội hơn thời kì Đinh, Tiền Lê. Điều này được thể hiện qua quy định khi: “chọn cầm quân, phải chọn những hộ lớn, không được lấy người cô độc, ai làm trái sẽ bị trị tội”, “quan lại thu thuế của nhân dân, ngoài mười phần đóng vào kho Nhà nước, được thu riêng một phần, gọi là hoành đầu. Kẻ nào thu quá số ấy thì bị khép vào tội ăn trộm”. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện cho người dân tiếp cận công lí, nói theo ngôn ngữ ngày nay, nhà Lí cho đặt lầu chuông ở điện Long Trì để dân chúng ai có khiếu kiện, oan ức thì đánh chuông. Quy định này như là một điều kiện, tiền đề, con đường để hướng tới công lí, qua sự phán quyết của triều đình đối với những khiếu kiện của dân đối với những oan ức của dân, do quan lại địa phương gây nên. Đây là sự tiến bộ trong lịch sử nhà nước phong kiến Việt Nam, nó như là mầm mống đầu tiên của chế độ “tái phán” hành chính.

Để bảo đảm công lí, giải quyết những tranh chấp trong đời sống dân sự, bên cạnh quy định về hình phạt, nhà vua còn quy định biện pháp hoàn trả tài sản. Ví dụ: năm 1142, Lí Anh Tông xuống chiếu: “nếu tranh nhau ruộng ao, mà lấy

đồ binh khí nhọn đánh chết hay làm bị thương người, thì đánh 80 trượng, xử tội đồ, đem ruộng ao ấy trả cho người chết hay bị thương. Cái công lí ở đây thể hiện tư tưởng “không thể ức hiếp” người yếu thế trong xã hội, “lấy của phải trả lại của”. Bên cạnh đó khi ban hành Hình thư, vua Lí Thái Tông đã công bố thể lệ chuộc tội. Những người từ 70 tuổi trở lên, 80 tuổi trở xuống, từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và những người ốm yếu cho đến các thân thuộc nhà vua, từ hạng Đại công trở lên (tức chỉ quan hệ anh em con chú, con bác) phạm tội thì cho chuộc tội bằng tiền, nếu phạm tội Thập ác thì không được theo lệ này” [6] (Thập ác - mười tội xâm phạm triều đình). Những quy định này trong một chừng mực nhất định thể hiện tính nhân đạo của nó. Nhưng, trong những quy định này cũng nhận thấy rằng: công lí được thiết lập trên cơ sở sự không bình đẳng giữa người giàu và kẻ nghèo, chỉ những người giàu có trong xã hội mới có tiền để “chuộc tội”, còn dân nghèo không có khả năng đó, cũng có nghĩa không thể tiếp cận công lí theo quy định của pháp luật trong thực tiễn.

Dưới triều Trần, hai bộ luật được ban hành, dưới đời Trần Thái Tông đã soạn Quốc Triều thống chế (hay có tên gọi khác là Quốc triều Hình luật), đến tháng 9 năm 1341, vua Trần Dụ Tông sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ Hoàng Triều đại điển và khảo soạn Bộ Hình Thư để ban hành [6], nhưng cả hai bộ luật này đã bị thất truyền vào thế kỉ XVIII.

Tư tưởng về công lí trong Quốc triều hình luật

Bản “Quốc triều Hình luật” nhà Lê (1428 - 1789) là bản hình luật cổ nhất được giữ lại cho đến ngày nay đã được các vua thời Lê mặt bổ sung ít nhiều, ban hành năm 1777 (Cảnh Hưng thứ 38). Quốc triều hình luật [8] thực chất là bộ tổng luật, có phạm vi điều chỉnh rất rộng, bao gồm mọi lĩnh vực trong đời sống nhà nước, xã hội, cả lĩnh vực hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, tổ chức bộ máy nhà nước, quan chế, cả lĩnh vực pháp luật vật chất và pháp luật thủ tục. Quốc triều hình luật bao gồm 6 quyển, 722 điều: Quyển 1 có 2 chương: Danh lệ (49 điều),

Cấm vệ (47 điều); Quyển 2 có 2 chương: Vi chế (144 điều), Quân chính (43 điều); Quyển 3 có 3 chương: Hộ hôn (58 điều), Điền sản (59 điều), Thông gian (10 điều); Quyển 4 có 2 chương: Đạo tặc (54 điều), Đấu tụng (50 điều); Quyển 5 có 2 chương: Trá nguy (38 điều), Tạp luật (92 điều); Quyển 6 có 2 chương: Bộ vong (13 điều), Đoàn ngục (65 điều). Đi tìm tư tưởng công lí và quyền tiếp cận công lí trong bộ luật này, cần phải xem xét tất cả các quy định của Quốc triều hình luật về sự thể hiện tư tưởng công bằng, công lí và khả năng tiếp cận công lí thông qua các quy phạm thủ tục của nó.

Với quan niệm hiện nay, pháp luật là đại lượng của sự công bằng, công lí, thì ngay từ năm đầu thiết lập vương triều Lê sơ, vua Lê Thái Tổ đã có tư tưởng pháp trị, coi pháp luật là đại lượng của công bằng, công lí, theo quan niệm của ông sử dụng pháp luật làm cơ sở để cai trị, ông từng nói: “Từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn”. Phát huy tinh thần đề cao pháp luật và đề cửng cổ bộ máy nhà nước, Lê Thánh Tông rất coi trọng xây dựng pháp luật một mặt để duy trì trật tự, kỷ cương phép nước, đồng thời nhằm tạo nên sự công bằng, công lí của xã hội và bảo đảm cho ổn định, phát triển đất nước trên cơ sở pháp luật. Tháng 8 năm Hồng Đức thứ 2 (năm 1471), nhân ban hành *Hiệu định quan chế*, vua ra dụ rằng: “Đặt ra pháp luật là để cho lớn nhỏ cùng ràng buộc với nhau, khinh trọng cùng kiểm chế nhau. Uy quyền không bị lợi dụng, thế nước vậy là khó lay” [9]. Như vậy, tư tưởng về một nền pháp trị, coi pháp luật là đại lượng công bằng, công lí đã được hình thành khá rõ nét từ thời kì này trong truyền thống pháp luật Việt Nam.

Tư tưởng về công lí trong Quốc triều hình luật được thể hiện ở các quy định phản ánh chính sách hình sự nhân đạo, khoan hồng đối với người phạm tội là người già, người tàn tật và trẻ em cũng như đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác đã tự thú nói theo ngôn ngữ ngày nay thì các quy định này là những tình tiết giảm nhẹ trong hình phạt. Điều 16 Quốc triều hình luật không quy định mức độ khoan hồng

chung cho các độ tuổi, mà quy định các mức độ khoan hồng khác nhau tùy theo độ tuổi và mức độ tàn tật của họ. Điều 17 Quốc triều Hình luật quy định: "Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật mới bị phát giác thì xử theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ thì già cả tàn tật cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội đến khi lớn mới phát giác thì xử tội theo luật lúc còn nhỏ". Quốc triều hình luật còn thể hiện chính sách khoan hồng đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác và tự thú trước (trừ phạm tội Thập ác hoặc giết người). Chính điều này đã thể hiện các áp dụng pháp luật có lợi cho đương sự. Điều 18 và 19: "Phạm ăn trộm tài vật của người sau lại tự thú với người mất của thì cũng coi như là thú ở cửa quan". Điều 21, 22, 23, 24 của Quốc triều Hình luật quy định cho chuộc tội bằng tiền (trừ hình phạt đánh roi vì cho rằng đánh roi có tính chất răn bảo dạy dỗ nên không phải cho chuộc). Biện pháp này mang tính chất nhân đạo, lần đầu tiên được quy định trong Quốc triều Hình luật để áp dụng cho những đối tượng được ưu đãi và khoan hồng.

Đặc biệt hơn nữa trong Quốc triều hình luật đặt ra mức hình phạt dành cho người phạm tội là phụ nữ và hình phạt đối với phụ nữ có thai cũng phản ánh tính chất nhân đạo, nhân văn không khác gì chính sách nhân đạo trong pháp luật ngày nay. Điều 1 quy định trọng hình chỉ đàn ông phải chịu: "Từ 60 cho đến 100 trượng, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng, tùy theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể cùng với tội lưu, tội đồ, biếm chức, hoặc xử riêng chỉ đàn ông phải chịu". Quy định này được đánh giá rất cao về sự tiến bộ của nó, nếu đặt nó trong mối liên hệ với quan niệm phong kiến (chịu ảnh hưởng lớn của tướng Nho giáo) về địa vị thấp kém của người phụ nữ so với người chồng trong gia đình. Tính nhân văn, nhân đạo, công bằng, công lí còn được thể hiện ở chỗ cho phép hoãn hình phạt đối với phụ nữ đang có thai và 100 ngày sau khi sinh con. Điều 680: "Đàn bà phải tội tử hình trở xuống nếu đang có thai, thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục quản bị đồ làm bản cục

đình. Dù đã sinh rồi, nhưng chưa đủ hạn một trăm ngày mà đem hành hình, thì ngục quan và ngục lại bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc. Nếu đã đủ 100 ngày mà không đem hành hình, thì ngục quan hay ngục lại bị tội biếm hay tội phạt". Cùng với việc bảo vệ quyền lợi phụ nữ, bộ Luật cũng khẳng định vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội - sự bình đẳng giữa nam và nữ.

Tư tưởng về công lí, công bằng thể hiện ở những quy định về xác lập mối quan hệ giữa nhà nước với công dân, thông qua quy định trách nhiệm của hệ thống quan lại nhằm đảm bảo cuộc sống tối thiểu của người nghèo khổ trong xã hội (Điều 294, 295). Đồng thời nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích, danh dự và nhân phẩm của con người đặc biệt là tầng lớp dưới như: bảo vệ quyền làm dân tự do của dân đình, quy định những hình phạt cụ thể nhằm chống lại sự vô lí đối với dân đình và những thường dân (các Điều 165, 453, 365,...); các điều luật cũng xử phạt rất nghiêm khắc đối với những kẻ xâm phạm tính mạng, sức khoẻ của người khác mà không phân biệt địa vị xã hội đối với những kẻ phạm tội (các Điều: 467, 470,...), điều này thể hiện tính công bằng xã hội, công lí sâu sắc của nhà nước phong kiến Việt Nam thời đại này.

Lẽ phải và sự công bằng, công lí của Quốc triều Hình luật thể hiện rất đậm nét trong các quy định liên quan đến quyền lợi của phụ nữ, như: quy định về độ tuổi kết hôn (con trai 18, con gái 16) nhằm hạn chế nạn tảo hôn không lợi cho con gái; chú trọng bảo vệ danh dự cho người con gái trong việc thoái hôn, từ hôn. Theo Điều 315: nếu nhà gái đã nhận đồ sính lễ mà nhà trai trở mặt không lấy nữa thì chủ hôn bên nhà trai phạt 80 trượng, mất đồ sính lễ. Con gái đã hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ (Điều 323). Ly hôn là một trong những quyền quan trọng của người phụ nữ và cũng là thước đo trình độ văn minh, tự do của con người. Luật Hồng Đức đã quy định người vợ được phép xin ly hôn chồng:

khi chồng bỏ lũng vợ 5 tháng (Điều 308), khi con rể mắng nhiếc bố mẹ vợ (Điều 333). Bộ luật đã trao cho phụ nữ quyền ly hôn và quyền được kết hôn sau khi li hôn.

Tư tưởng về công lí của Quốc triều Hình luật thể hiện qua các quy định về sự bình đẳng về tài sản giữa người vợ và chồng trong khối tài sản chung, sự bình đẳng giữa các con trong gia đình, bất luận là con gái, hay con trai. Điều 388 quy định: Cha mẹ mất mà không để lại di chúc thì anh chị em tự chia nhau tài sản nhưng phải để lại 1/20 số ruộng đất làm phần hương hỏa, giao cho người con trai trưởng giữ. Nếu gia đình nào không có con trai trưởng thì phần hương hỏa này được giao cho con gái trưởng (Điều 391). Tư tưởng về công lí trong chính sách pháp luật của vua Lê Thánh Tông còn được thể hiện trong các quy định bảo vệ tính mạng, danh dự và nhân phẩm cho phụ nữ trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình. Điều 113 quy định: Nếu con gái tự bán mình mà không có người bảo lãnh thì cả người mua, người viết văn khế, người làm chứng đều bị phạt, phải trả lại tiền cho người mua và văn khế bị hủy bỏ. Quốc triều hình luật có nhiều quy định trách nhiệm pháp lí đối với quan lại với các mức hình phạt rất nặng khi họ phạm tội cưỡng ép, hiếp dâm, cưỡng bức đàn bà, con gái. Người nào phạm các tội này thì bị xử tội lưu hay tội chết cùng với việc nộp tiền tạ cho cha mẹ người con gái (Điều 42); Nếu vì tội này làm người đàn bà bị thương hay bị chết thì kẻ phạm tội bị xử nặng hơn tội đánh bị thương (đánh chết) người thường một bậc, điền sản bị tịch thu trả cho bên bị thiệt hại (Điều 403). Đặc biệt là Bộ luật quy định việc xử phạt nghiêm khắc những kẻ có hành vi gian dâm với con gái dưới 12 tuổi. Dù con gái có thuận tình thì vẫn xử như tội hiếp dâm vì ở tuổi này con gái chưa trưởng thành, dễ bị lừa gạt, khống chế. Đây là điểm tiến bộ rất đáng chú ý trong nội dung các quy định của pháp luật phong kiến và cũng gần với những quy định của luật hình sự nước ta hiện nay về vấn đề này.

Quốc triều Hình luật tuy không thoát khỏi thời đại đã sinh ra nó, nhưng chứa đựng những tư tưởng về công lí, công bằng, về “quyền tiếp

cận công lí” đã hình thành khá rõ nét qua những quy định: về kiện tụng, về phân chia ruộng đất, về hình phạt, ân xá,... Đến thời Lê Thái Tông đã xây dựng những nguyên tắc xử các vụ án kiện cáo, hối lộ và về những hành động giao thiệp với người nước ngoài. Ngăn cấm quan lại dựa quyền thế chiếm đoạt ruộng đất tư (Điều 370), xử phạt nặng các hành vi vi phạm quyền sở hữu tư nhân như cầm lẩn chiếm, xâm phạm,... Quy định cụ thể việc mua bán, chuyển nhượng, thừa kế, cầm cố đất đai (Điều 355, 366, 388, 390, 391,...). Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí của bộ luật này còn được thể hiện trong chế độ sở hữu, trước hết là chế độ sở hữu về đất đai, đất của nhà nước, đất của làng xã, đồng thời quy định chặt chẽ chế độ phân phối đất của làng xã. Đồng thời còn quy định, mọi hành vi mua bán, bớt xén vật dụng trong cung, giấu bớt số tiền thuế thu được thì bị xử tội đồ. Nếu chiếm đoạt tiền thuế làm của riêng thì phải bồi thường gấp đôi số thuế thu trả lại cho người dân. Cái công lí ở đây thể hiện ở chính chế độ bồi thường, hoàn trả tài sản đã chiếm đoạt. Bên cạnh đó, Bộ luật này còn quy định các hành vi xâm phạm đến tài sản thuộc sở hữu của người khác đều chịu phạt một khoản tiền và bồi thường thiệt hại (Điều 375, 370 và 638,...).

Tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí của Hoàng Việt luật lệ

Bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) gồm hai phần, 22 quyển với 398 điều. Đây là bộ luật có nhiều ảnh hưởng, mô phỏng theo Luật nhà Thanh, về tên gọi: Luật nhà Thanh gọi là “Đại Thanh luật lệ”, thì Luật nhà Nguyễn gọi là “Hoàng Việt luật lệ”.

Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí của bộ luật này, trước hết thể hiện qua các nguyên tắc áp dụng hình phạt “vô luật bất hình - luật không quy định thì không phạm tội”; nguyên tắc so sánh luật; nguyên tắc xét xử theo luật mới; nguyên tắc chiếu cố; nguyên tắc thưởng phạt; nguyên tắc trách nhiệm hình sự; nguyên tắc luận tội theo tang vật; nguyên tắc chuộc tội bằng tiền; thông qua những phân biệt giữa tội cố ý và vô ý, tội cố ý xử nặng hơn lỗi

cổ ý. Đây thực sự thể hiện sự “công bằng” của pháp luật. Ví dụ (Điều 251) - “Âm mưu giết người... thì xử chém giam chờ”; còn “... cho xe chạy nhanh... nếu chết người, phạt 100 triệu, lưu 3000 dặm”. Bên cạnh đó tư tưởng về công lí, công bằng còn thể hiện ở quá trình định tội với sự phân hóa giữa kẻ chủ mưu và đồng phạm. Điều 29 quy định “Phạm cùng phạm tội thì lấy người tạo ý đầu làm thủ, những người tùy tùng giảm một bậc. Nếu người trong một nhà cùng phạm tội thì buộc tội một mình tôn trưởng”. Những tình tiết giảm nhẹ cũng được quy định rõ ràng “Phạm người phạm tội chưa phát giác mà biết tự thú, thì miễn buộc tội. Nếu người ăn đút lót, tuy miễn tội, vẫn phải truy thu chính tang vật” (Điều 24). Bên cạnh đó tư tưởng về sự công bằng, công lí được thể hiện qua các quy định về quyền của nhóm bị yếu thế “phụ nữ, người già, cô quả, tàn tật, trẻ em”, những đối tượng này khi phạm tội đều được chuộc tội để giảm hình phạt, hoặc miễn hình phạt; dân thường phạm tội do gia cảnh có thể được ở nhà để nuôi dưỡng người thân, được ân xá thường kì, nếu mắc bệnh thì tù nhân không bị tra khảo, không bị đánh đập vô cớ,...

Như vậy, tư tưởng công lí, công bằng của bộ luật này được thể hiện trước hết ở những nguyên tắc áp dụng pháp luật, áp dụng pháp luật tùy thuộc vào hình thức lỗi, phân biệt vai trò của từng người khi cùng phạm tội, ở các biện pháp giảm hình phạt, chế độ ân xá đối với người phạm tội thuộc đối tượng “người yếu thế”.

Bên cạnh cái công lí đó Hoàng Việt luật lệ cũng chứa đựng “cái bất công” thể hiện qua các quy định “tập thể hóa” trách nhiệm hình sự. Điều 223 quy định “Muru phản... đều đem chém hết”.

Như vậy, trong pháp luật Việt Nam thời phong kiến, tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí vẫn được thể hiện với những tiến bộ nhất định, nhưng đồng thời cũng chứa đựng những mâu thuẫn nội tại của nó, đó là sự đan xen giữa “công lí, công bằng” với “bất công”, bất “công lí”.

3. Tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí trong pháp luật hiện hành của Việt Nam

Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí trong pháp luật Việt Nam hiện nay là sự kế thừa, phát triển của tư tưởng về công lí và quyền tiếp cận công lí đã được xác lập trong truyền thống văn hoá, mà được thể hiện qua pháp luật từ thời phong kiến của nước ta, cùng với việc tiếp thu các giá trị tinh hoa của nhân loại.

Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí của chính quyền dân chủ nhân dân, đã được hiến pháp hóa thành các quy định của Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp năm 1946 tuy không sử dụng thuật ngữ “công lí”, nhưng trong các quy định của Hiến pháp về nghĩa vụ, quyền lợi của công dân thể hiện tư tưởng công bằng, công lí, khi lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Hiến pháp khẳng định “Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá. Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình”. Ngang quyền của tất cả các công dân, sự bình đẳng trước pháp luật của mọi công dân là nội dung căn bản của nền công lí cách mạng ở nước ta, nếu mọi công dân không ngang quyền, bình đẳng ắt sẽ không có công lí, công bằng trong mọi lĩnh vực của đời sống nhà nước và xã hội. Tư tưởng về công lí, quyền tiếp cận công lí được thể hiện trong các quy định của Hiến pháp về nền tư pháp “Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam”. Những hiến định này là cơ sở để xây dựng, thúc đẩy, bảo vệ công lí ở nước Việt Nam. Trên cơ sở những nguyên tắc đó, Hiến pháp quy định các nguyên tắc của nền tư pháp cách mạng - nền tư pháp phục vụ nhân dân, bảo vệ công lí. Điều 69 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Trong khi xét xử, các thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp”; “Trong khi xét xử phải có phụ thẩm nhân dân để tham gia ý kiến nếu là việc tiểu hình, hoặc cùng quyết định với thẩm phán là việc đại hình” (Điều 65), “Cấm không được tra tấn, đánh đập,

ngược đãi những bị cáo và tội nhân” (Điều 68), bên cạnh đó tư tưởng về quyền tiếp cận công lí được xác lập bởi quy định “Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư” (đoạn 2 Điều 67).

Kế thừa Hiến pháp năm 1946, tư tưởng về công lí, bảo vệ công lí dân được bổ sung thêm qua các Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), Hiến pháp năm 2013 thông qua các quy định của Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân: Hiến pháp năm 1959 gồm 21 điều, từ điều 22 đến điều 42, Hiến pháp 1980 gồm, 19 điều từ điều 53 đến điều 81, Hiến pháp 1992 gồm 34 điều, từ điều 49 đến điều 82; Hiến pháp năm 2013 gồm 36 điều từ điều 14 đến điều 49. Nhưng lần đầu tiên Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền con người, bên cạnh việc ghi nhận quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Lần đầu tiên Hiến pháp Việt Nam đã phân biệt quyền con người và quyền công dân. Các quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền tự do kinh doanh; quyền sở hữu tư nhân về tài sản và tư liệu sản xuất; quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó; quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm... trong Hiến pháp 1992 chỉ ghi nhận cho công dân Việt Nam, nhưng Hiến pháp 2013 ghi nhận, cho tất cả mọi người. Tư tưởng về công lí, công bằng được thể hiện chính ở quy định này. Điều này tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người, bất luận người đó là ai, người nước ngoài, người không có quốc tịch đang sinh sống, lao động, học tập, làm việc trên lãnh thổ Việt Nam cũng được bảo vệ. Bên cạnh đó theo Hiến pháp 2013, nhà nước nhận về mình trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người (trong các Điều 3 và 14), quy định nguyên tắc về giới hạn quyền (Khoản 2 Điều 16) và hàng loạt những quyền mới, mà Hiến pháp năm 1992 và các hiến pháp trước đó của Việt Nam đều chưa ghi nhận, bao gồm: Quyền sống (Điều 21); Các quyền về văn hóa (Điều 41); Quyền xác định dân tộc, sử dụng

ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); Quyền sống trong môi trường trong lành (Điều 43); Quyền của công dân không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (Điều 17 khoản 2); Quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22); Quyền hưởng an sinh xã hội (Điều 34),... Những quyền mới này đã mở rộng phạm vi bảo vệ của hiến pháp với các quyền con người, quyền công dân trên cả hai lĩnh vực: dân sự, chính trị (Điều 21, 17, 42) và kinh tế, xã hội, văn hóa (Điều 41, 42, 43, 22, 34). Chúng đáp ứng những nhu cầu mới về quyền con người nảy sinh trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (Điều 43, 22, 34) và hội nhập quốc tế (Điều 17, 41, 42, 22) của nước ta và hàng loạt những điều khác quy định về các quyền đã được quy định trong Hiến pháp năm 1992 như: Quyền bình đẳng trước pháp luật (Điều 16); Cấm tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình (Điều 20 khoản 1); Bảo vệ đời tư và nơi ở (Điều 21, 22); Tiếp cận thông tin (Điều 25); Tham gia quản lí nhà nước và xã hội (Điều 28); Bình đẳng giới (Điều 26); Bỏ phiếu trong trưng cầu ý dân (Điều 29); Tổ tụng công bằng (Điều 31); Sở hữu tư nhân (Điều 32); Lao động, việc làm (Điều 35) và hàng loạt điều khác.

Trong lĩnh vực tư pháp, Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện đầy đủ, mở rộng hơn nội dung nguyên tắc *tổ tụng công bằng* so với quy định của Hiến pháp năm 1992. Trong Hiến pháp 1992, quyền này chỉ bao gồm các nội dung suy đoán vô tội; bồi thường thiệt hại vật chất và phục hồi danh dự cho người bị oan sai trong tố tụng; xử lí nghiêm minh người tiến hành tố tụng gây oan sai thì Hiến pháp 2013, ngoài những nội dung đã nêu, còn bao gồm những yếu tố khác như: xét xử kịp thời, công bằng, công khai; không bị kết án hai lần cho cùng một tội phạm; quyền tự bào chữa hoặc nhờ luật sư bào chữa. Bên cạnh đó, nội hàm của một số nội dung cũng được quy định rõ ràng hơn. Ví dụ quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội trong Hiến pháp 1992 quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”, đến Hiến pháp 2013 được diễn đạt được lại thành: *Người bị buộc tội được coi là không có*

tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (Điều 31, khoản 1). Về chủ thể của quyền đòi bồi thường, nếu như trong Hiến pháp 1992 chỉ quy định cho người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật thì Hiến pháp 2013 quy định cho người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật. Về nội hàm của quyền được bồi thường, nếu như Hiến pháp 1992 chỉ đề cập đến những thiệt hại về vật chất thì Hiến pháp 2013 quy định cả thiệt hại về tinh thần. Tương ứng, các hành vi bị coi là trái pháp luật trong tố tụng hình sự theo Hiến pháp 1992 bao gồm bắt, giam giữ, truy tố, xét xử thì trong Hiến pháp 2013 bao gồm bắt, giam giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác.

Bên cạnh đó để đảm bảo cho xét xử công bằng, bảo vệ công lí, tất cả các Hiến pháp Việt Nam đều quy định những nguyên tắc căn bản, cốt lõi của nền tư pháp Việt Nam. Hiến pháp 1959 quy định “Việc xét xử ở các toà án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán (Điều 99). Khi xét xử, Toà án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 100). Việc xét xử tại các Toà án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định. Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm (Điều 101). Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước Toà án (Điều 102). Hiến pháp 1980 quy định: Việc xét xử ở Toà án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán. Chế độ bầu cử hội thẩm nhân dân được thực hiện ở Toà án nhân dân các cấp. Nhiệm kì của hội thẩm nhân dân Toà án nhân dân tối cao là hai năm rưỡi; nhiệm kì của hội thẩm nhân dân Toà án nhân dân địa phương là hai năm (Điều 130); Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 131); Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số

(Điều 132); Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định. Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm (Điều 133) Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Toà án (Điều 134) và Hiến pháp 1992 cũng có những quy định tương tự.

Bên cạnh các tiếp cận truyền thống, Hiến pháp năm 2013 có cách tiếp cận bảo vệ công lí thông qua cơ chế “kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước”, coi kiểm soát quyền lực là để bảo vệ công lí, hạn chế sự tha hóa của quyền lực. Tại khoản 3 Điều 2 quy định “ Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”, quy định này là sự khẳng định “sự kiểm soát quyền lực nhà nước” của các cơ quan nhà nước, nhưng đồng thời cũng cần phải nhận thấy rằng tất cả các cơ quan nhà nước đều có trách nhiệm, nghĩa vụ thúc đẩy, bảo vệ công lí thông qua hoạt động kiểm soát quyền lực thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Kiểm soát quyền lực nhằm hạn chế quyền lực, chống tha hóa, tham nhũng trong các cơ quan công quyền cũng hướng tới thúc đẩy công lí và bảo vệ công lí, công bằng xã hội, bảo vệ quyền con người.

Công lí, quyền tiếp cận công lí trong pháp luật Việt Nam hiện nay được thể hiện ở tất cả các lĩnh vực pháp luật, nhưng thể hiện rõ nét và trước hết trong pháp luật tố tụng. Để phát huy vai trò của Tòa án trong thúc đẩy, bảo vệ công lí, không chỉ trong Bộ luật Tố tụng Hình sự, mà cả trong Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính cũng đề cập tới nhiệm vụ bảo vệ công lí của Tòa án. Bên cạnh đó để bảo vệ công lí trong hoạt động tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đề cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong giải quyết các vụ án, pháp luật Việt Nam còn quy định trách nhiệm của họ trong bồi thường thiệt hại vật chất, hay tinh thần. Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 quy định “những trường hợp phải bồi thường do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố

tụng hành chính, thi hành án hình sự, dân sự, hành chính gây nên (Điều 9-14).

Tài liệu tham khảo

- [1] Institute of Linguistics (2000), Vietnamese Dictionary, Da Nang Publishing House, p.208.
- [2] Vietnamese Dictionary (1999), Bach Khoa Publishing House, p.210.
- [3] Maison du Droit Vietnamien-Français (2009), Dictionnaire du Droit Français-Vietnamien, éditeur de l'encyclopédie, p.494.
- [4] Vietnamese Dictionary (edited by Nguyen Nhu Y), the Publisher of Culture and Information. 1999. p. 1757.
- [5] Russian Ozhegov Dictionary, M., 1949.
- [6] Dai Viet Su Ky toan thu, Volume 1, Publisher of Social Sciences. 1998, p.205.
- [7] History of State and Law of Vietnam, Publisher of National University, 2017, p. 108.
- [8] Translated version by Nguyen Ngoc Nhuan and Nguyen Ta Nhi, Justice Publisher, 2013.
- [9] *Le trieu quan che*, translated by Pham Van Lieu, the Publisher of Culture and Information. Ha Noi, 1997, p.13.